

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 2 /Năm 2024

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Các thiết bị công nghệ thông tin	12	071	6912	00000	0	0	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	12	071	7053	00000	0	0	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000
Lương theo ngạch, bậc	13	071	6001	00000	0	0	796.520.214	1.591.190.470	796.520.214	1.591.190.470
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	071	6051	00000	0	0	8.424.000	21.059.910	8.424.000	21.059.910
Tiền công khác	13	071	6099	00000	0	0	103.788.000	214.272.000	103.788.000	214.272.000
Phụ cấp chức vụ	13	071	6101	00000	0	0	14.040.000	29.160.090	14.040.000	29.160.090
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	071	6112	00000	0	0	283.124.700	570.519.000	283.124.700	570.519.000
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	071	6113	00000	0	0	180.000	180.000	180.000	180.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	13	071	6115	00000	0	0	108.601.716	223.840.620	108.601.716	223.840.620
Bảo hiểm xã hội	13	071	6301	00000	0	0	175.331.909	353.515.709	175.331.909	353.515.709
Bảo hiểm y tế	13	071	6302	00000	0	0	30.940.925	62.385.125	30.940.925	62.385.125
Kinh phí công đoàn	13	071	6303	00000	0	0	20.627.283	41.590.121	20.627.283	41.590.121
Bảo hiểm thất nghiệp	13	071	6304	00000	0	0	10.313.642	20.795.042	10.313.642	20.795.042
Các khoản đóng góp khác	13	071	6349	00000	0	0	5.156.821	10.395.877	5.156.821	10.395.877
Tiền điện	13	071	6501	00000	0	0	21.018.565	31.388.321	21.018.565	31.388.321
Tiền nước	13	071	6502	00000	0	0	24.594.255	44.747.935	24.594.255	44.747.935

Chi khác	13	071	6549	00000	0	0	0	16.050.000	0	16.050.000
Văn phòng phẩm	13	071	6551	00000	0	0	0	12.560.000	0	12.560.000
Vật tư văn phòng khác	13	071	6599	00000	0	0	13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	13	071	6601	00000	0	0	326.700	653.400	326.700	653.400
Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	13	071	6605	00000	0	0	1.194.000	2.388.000	1.194.000	2.388.000
Khoán công tác phí	13	071	6704	00000	0	0	1.500.000	3.000.000	1.500.000	3.000.000
Thuê lao động trong nước	13	071	6757	00000	0	0	24.000.000	62.830.000	24.000.000	62.830.000
Chi phí thuê mướn khác	13	071	6799	00000	0	0	0	6.372.000	0	6.372.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	071	6912	00000	0	0	19.000.000	19.000.000	19.000.000	19.000.000
Tài sản và thiết bị văn phòng	13	071	6913	00000	0	0	0	6.480.000	0	6.480.000
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	13	071	6949	00000	0	0	0	13.500.000	0	13.500.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	13	071	7001	00000	0	0	6.500.000	64.680.000	6.500.000	64.680.000
Chi khác	13	071	7049	00000	0	0	28.490.000	40.490.000	28.490.000	40.490.000
Chi các khoản phí và lệ phí	13	071	7756	00000	0	0	183.700	7.414.900	183.700	7.414.900
Cộng:					0	0	1.720.256.430	3.506.858.520	1.720.256.430	3.506.858.520

Phần KBNN ghi:

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 8 tháng 7 năm 2024

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Trần Thị Tuyết Nga

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 6 tháng 7 năm 2024

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Hanh02 Luong Thi Hong
Ngày ký: 08/07/2024 08:42:55
Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: KBNN An Lão - Hải Phòng

Hanh02 Luong Thi Hong

Người ký: Nguyễn Thị Thắm
Ngày ký: 05/07/2024 11:08:56
Đơn vị: Trường mầm non Mỹ Đức

Nguyễn Thị Thắm

Người ký: Nguyễn Thị Hương
Ngày ký: 06/07/2024 08:18:25
Đơn vị: Trường mầm non Mỹ Đức

Nguyễn Thị Hương